



Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập

Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0100101308

ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 19 vào ngày 19 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Thân Đức Việt
Ông Bạch Thăng Long
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thân Đức Việt
Ông Bạch Thăng Long
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Ông Nguyễn Ánh Dương
Bà Phạm Bích Hồng
Ông Hoàng Thế Nhu
Ông Hà Mạnh
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 5/1/2026)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 5/1/2026)

Trụ sở đăng ký

Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Phúc Lợi, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00234-26-1



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thùy Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3846-2022-007-1



Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.092.652.953.100	2.053.577.580.947
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	99.601.570.128	230.798.952.399
Tiền	111		97.597.825.739	151.993.895.937
Các khoản tương đương tiền	112		2.003.744.389	78.805.056.462
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		436.534.883.081	408.391.753.426
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	436.534.883.081	408.391.753.426
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		551.667.967.896	544.728.283.282
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	599.844.384.426	610.623.399.890
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.516.242.059	30.347.083.064
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	15.221.528.153	12.769.511.997
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(91.914.186.742)	(109.011.711.669)
Hàng tồn kho	140	9	894.603.666.204	790.956.588.129
Hàng tồn kho	141		898.712.472.673	794.954.516.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.108.806.469)	(3.997.928.004)
Tài sản ngắn hạn khác	150		110.244.865.791	78.702.003.711
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.912.037.583	4.930.195.992
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		103.321.364.208	71.268.657.088
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	11.464.000	2.503.150.631

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		656.045.432.850	565.015.671.529
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.325.494.046	9.640.991.997
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	7.325.494.046	9.640.991.997
Tài sản cố định	220		577.753.803.837	434.081.062.335
Tài sản cố định hữu hình	221	10	576.053.576.897	433.015.812.558
<i>Nguyên giá</i>	222		1.924.185.830.176	1.727.214.046.101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.348.132.253.279)	(1.294.198.233.543)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.700.226.940	1.065.249.777
<i>Nguyên giá</i>	228		17.533.895.983	16.291.763.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.833.669.043)	(15.226.513.706)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	10.482.429.703	76.485.875.449
Xây dựng cơ bản dở dang	242		10.482.429.703	76.485.875.449
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.403.230.255	4.500.552.116
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	3.403.230.255	4.500.552.116
Tài sản dài hạn khác	260		57.080.475.009	40.307.189.632
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	57.080.475.009	40.307.189.632
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.748.698.385.950	2.618.593.252.476

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.062.211.385.636	2.049.475.603.601
Nợ ngắn hạn	310		1.864.872.956.732	1.903.910.141.671
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	763.131.252.485	811.658.750.549
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	15.335.873.087	18.434.723.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	37.721.471.845	43.028.336.688
Phải trả người lao động	314		384.850.229.146	342.583.482.059
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.479.048.732	447.246.105
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	6.930.467.188	34.555.861.327
Vay ngắn hạn	320	18(a)	564.860.586.546	567.374.482.239
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	87.564.027.703	85.827.259.204
Nợ dài hạn	330		197.338.428.904	145.565.461.930
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	2.420.604.850	2.260.604.850
Vay dài hạn	338	18(b)	173.844.012.433	131.391.513.746
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	21.073.811.621	11.913.343.334
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		686.487.000.314	569.117.648.875
Vốn chủ sở hữu	410	21	686.487.000.314	569.117.648.875
Vốn cổ phần	411	22	317.510.000.000	317.510.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		317.510.000.000	317.510.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.382.400.000	5.382.400.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	180.973.841.321	146.281.319.147
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		182.623.198.993	99.946.369.728
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		2.759.489.765	824.877.802
- <i>Lợi nhuận năm nay</i>	421b		179.863.709.228	99.121.491.926
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.748.698.385.950	2.618.593.252.476

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.003.197.518.480	4.653.580.024.688
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	29.845.461	13.560.954.454
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	5.003.167.673.019	4.640.019.070.234
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	4.468.543.230.537	4.090.547.442.080
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		534.624.442.482	549.471.628.154
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	114.980.776.604	120.822.168.025
Chi phí tài chính	22	29	74.143.684.366	87.048.229.832
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.791.539.902	28.264.629.140
Chi phí bán hàng	25	30	248.708.207.959	187.045.426.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	114.008.020.311	252.627.188.194
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		212.745.306.450	143.572.951.464
Thu nhập khác	31	32	6.979.742.065	1.816.839.623
Chi phí khác	32	33	6.378.737.346	3.064.718.543
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		601.004.719	(1.247.878.920)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		213.346.311.169	142.325.072.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	33.482.601.941	43.203.580.618
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		179.863.709.228	99.121.491.926

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình
Kế toán trưởngThân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		213.346.311.169	142.325.072.544
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		101.098.063.131	84.371.665.967
Các khoản dự phòng	03		(16.986.646.462)	105.806.483.952
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.213.835.730	5.831.684.595
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(24.938.278.584)	(21.148.957.375)
Chi phí lãi vay	06		27.791.539.902	28.264.629.140
Biến động khác	07		9.780.093.749	6.966.386.921
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		315.304.918.635	352.416.965.744
Biến động các khoản phải thu	09		(19.050.533.134)	(116.013.036.336)
Biến động hàng tồn kho	10		(103.757.956.540)	(47.278.911.870)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(12.841.607.010)	183.932.428.581
Biến động chi phí trả trước	12		(10.232.977.133)	1.867.030.589
			169.421.844.818	374.924.476.708
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.827.544.320)	(28.255.161.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.215.330.013)	(13.070.461.850)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.131.455.290)	(8.983.961.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.247.515.195	324.614.891.297
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(207.575.304.086)	(106.538.667.524)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		932.836.705	190.842.406
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(636.143.129.655)	(659.783.509.326)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		608.000.000.000	553.554.755.900
Tiền thu lãi tiền gửi	27		22.739.731.192	19.097.361.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(212.045.865.844)	(193.479.217.212)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.242.206.785.733	1.244.826.882.186
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.204.087.323.370)	(1.249.376.066.849)
Tiền trả cổ tức	36		(47.575.140.780)	(47.589.721.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.455.678.417)	(52.138.905.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(131.254.029.066)	78.996.768.162
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		230.798.952.399	151.023.731.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		56.646.795	778.452.685
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	99.601.570.128	230.798.952.399


Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thanh Bình
Kế toán trưởng




Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 5 chi nhánh hạch toán độc lập và 1 công ty con (1/1/2025: 5 chi nhánh hạch toán độc lập và 2 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Các chi nhánh hạch toán độc lập của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần Khách sạn Garco Dragon
- Chi nhánh Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần Siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Chi nhánh Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần Xí nghiệp May Hà Quảng
- Chi nhánh Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần Xí nghiệp May Bim Sơn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 6.943 nhân viên (1/1/2025: 7.003 nhân viên).

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2,5 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2,5 – 7 năm
▪ thiết bị quản lý	2,5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 9 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng từ 18 tháng đến 36 tháng.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.652.024.216	1.796.292.234
Tiền gửi ngân hàng	95.945.801.523	150.197.603.703
Các khoản tương đương tiền (*)	2.003.744.389	78.805.056.462
	<hr/>	<hr/>
	99.601.570.128	230.798.952.399
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 14 ngày đến 2 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5% đến 1,6% (1/1/2025: 1,6% đến 4,6%) một năm.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND hưởng lãi suất từ 3,9% đến 7,3% (1/1/2025: 3,9% đến 9%) một năm. Các khoản tiền gửi bằng USD không hưởng lãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 48.422 triệu VND (1/1/2025: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(a)).

(b) Đầu tư vào công ty con

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2025			1/1/2025			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty TNHH May Phù Đồng (*)	Hà Nội, Việt Nam	-	-	-	(**)	60,97%	1.097.321.861	-	(**)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	100%	3.403.230.255	-	(**)	100%	3.403.230.255	-	(**)
			<u>3.403.230.255</u>	<u>-</u>			<u>4.500.552.116</u>	<u>-</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH May Phù Đồng đã được hoàn tất thủ tục giải thể.

(**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Li & Fung	116.682.414.709	175.817.025.753
Abercrombie & Fitch Trading Co	108.800.753.406	63.202.201.216
Asmara International Limited	99.215.852.360	47.260.000.928
Oktava Co., Ltd (Hongkong)	83.531.000.920	22.703.371.714
Lever Style Limited	59.514.727.574	76.301.645.172
Các khách hàng khác	132.099.635.457	225.339.155.107
	599.844.384.426	610.623.399.890

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	3.800.779.594	5.732.686.632
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.918.267.715	5.774.282.026
	9.719.047.309	11.506.968.658

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	351.836.641	351.836.641
Tạm ứng cho nhân viên	721.043.000	365.443.834
Lãi tiền gửi phải thu	8.538.609.621	8.569.358.534
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.280.524.323	1.837.294.158
Phải thu ngắn hạn khác	1.329.514.568	1.645.578.830
	<hr/>	<hr/>
	15.221.528.153	12.769.511.997

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.028.146.012	4.029.438.174
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	1.037.753.088	1.389.590.088
Phải thu dài hạn khác	4.259.594.946	4.221.963.735
	<hr/>	<hr/>
	7.325.494.046	9.640.991.997

(*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn. Khoản này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2025			Thời gian quá hạn	1/1/2025		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Li & Fung	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	91.914.186.742	(91.914.186.742)	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	113.141.398.675	(109.011.711.669)	4.129.687.006

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.555.465.373	-	47.925.384.635	-
Nguyên vật liệu	354.925.770.820	-	304.993.672.958	-
Công cụ và dụng cụ	967.685.751	-	293.541.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.482.595.314	-	109.914.018.198	-
Thành phẩm	278.032.031.713	(4.108.806.469)	261.621.333.445	(3.997.928.004)
Hàng hóa	14.913.492.324	-	15.437.281.546	-
Hàng gửi đi bán	79.835.431.378	-	54.769.283.723	-
	898.712.472.673	(4.108.806.469)	794.954.516.133	(3.997.928.004)

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	526.092.990.454	948.477.913.472	60.799.362.221	191.843.779.954	1.727.214.046.101
Tăng trong năm	8.827.687.850	71.276.138.438	-	12.545.749.450	92.649.575.738
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	95.520.717.146	282.934.977	3.627.777.778	53.713.962.011	153.145.391.912
Thanh lý/xóa sổ	(11.977.327.018)	(26.629.197.289)	(1.933.693.937)	(8.282.965.331)	(48.823.183.575)
Số dư cuối năm	618.464.068.432	993.407.789.598	62.493.446.062	249.820.526.084	1.924.185.830.176
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	295.979.243.854	807.511.852.967	47.873.884.091	142.833.252.631	1.294.198.233.543
Khấu hao trong năm	25.765.470.514	51.203.010.642	4.340.860.852	19.801.191.248	101.110.533.256
Thanh lý/xóa sổ	(10.330.656.963)	(26.629.197.289)	(1.933.693.937)	(8.282.965.331)	(47.176.513.520)
Số dư cuối năm	311.414.057.405	832.085.666.320	50.281.051.006	154.351.478.548	1.348.132.253.279
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	230.113.746.600	140.966.060.505	12.925.478.130	49.010.527.323	433.015.812.558
Số dư cuối năm	307.050.011.027	161.322.123.278	12.212.395.056	95.469.047.536	576.053.576.897

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.021.883 triệu VND (1/1/2025: 993.127 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 236.473 triệu VND (1/1/2025: 229.602 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.903.765.835	2.387.997.648	16.291.763.483
Tăng trong năm	1.242.132.500	-	1.242.132.500
<hr/>			
Số dư cuối năm	15.145.898.335	2.387.997.648	17.533.895.983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.838.516.058	2.387.997.648	15.226.513.706
Khấu hao trong năm	607.155.337	-	607.155.337
<hr/>			
Số dư cuối năm	13.445.671.395	2.387.997.648	15.833.669.043
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.065.249.777	-	1.065.249.777
Số dư cuối năm	1.700.226.940	-	1.700.226.940

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 14.892 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 14.892 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	76.485.875.449	1.368.470.076
Tăng trong năm	94.101.797.679	76.137.178.556
Lãi vay vốn hóa	1.562.298.322	708.394.716
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(153.145.391.912)	(1.175.674.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.522.149.835)	(552.493.324)
<hr/>		
Số dư cuối năm	10.482.429.703	76.485.875.449

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Máy móc chờ lắp đặt	3.163.328.889	-
Dự án nâng cấp trạm biến áp tại Tổng Công ty	2.401.835.736	-
Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng Công ty tại Hà Nội	727.134.260	727.134.260
Dự án đầu tư xây dựng mới xí nghiệp may Thái Hà tại Tỉnh Hưng Yên	32.044.023	72.066.820.587
Dự án sửa chữa chi nhánh và cửa hàng số 95 Bạch Đằng	-	2.305.384.470
Các dự án khác	4.158.086.795	1.386.536.132
	10.482.429.703	76.485.875.449

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.738.281.624	2.557.715.724	15.491.810.560	6.519.381.724	40.307.189.632
Tăng trong năm	15.396.184.388	-	19.880.436.202	900.329.136	36.176.949.726
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8.522.149.835	-	8.522.149.835
Phân bổ trong năm	(9.507.804.534)	(114.098.844)	(15.140.826.337)	(3.163.084.469)	(27.925.814.184)
Số dư cuối năm	21.626.661.478	2.443.616.880	28.753.570.260	4.256.626.391	57.080.475.009

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Oktava Co., Ltd		91.918.123.010	59.221.597.660
Topsun Garment Limited		85.384.382.426	202.384.876.404
Allied Global Corporation Limited		50.881.245.400	33.251.513.367
Các nhà cung cấp khác		534.947.501.649	516.800.763.118
		763.131.252.485	811.658.750.549

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH May Phù Đổng	-	1.097.321.861
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	6.329.404.967	1.446.171.193
<i>Công ty liên quan khác</i>		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	139.600.000	129.600.000
	6.469.004.967	2.673.093.054

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Lever Style Limited	6.232.437.708	8.635.212.859
Fu Yuan International Holdings Pte Limited	3.568.076.966	-
Shinwoo Trading Co., Ltd	-	4.139.703.144
Direct Source (Far East) Limited	-	1.374.237.198
Các khách hàng khác	5.535.358.413	4.285.570.299
	15.335.873.087	18.434.723.500

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.468.942.153	36.010.244.275	(35.731.453.117)	2.747.733.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.600.680.044	33.482.601.941	(38.215.330.013)	32.867.951.972
Thuế thu nhập cá nhân	2.428.424.559	9.285.508.475	(10.313.696.383)	1.400.236.651
Thuế nhà thầu	330.036.002	1.101.901.354	(776.287.492)	655.649.864
Thuế xuất nhập khẩu	200.253.930	3.374.213.445	(3.524.567.328)	49.900.047
Thuế đất	(2.498.742.111)	8.872.969.718	(6.385.691.607)	(11.464.000)
Các loại thuế khác	(4.408.520)	201.894.482	(197.485.962)	-
	40.525.186.057	92.329.333.690	(95.144.511.902)	37.710.007.845
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	(2.503.150.631)			(11.464.000)
Thuế phải nộp	43.028.336.688			37.721.471.845

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.949.366.917	2.826.932.898
Cổ tức phải trả	595.791.493	544.798.273
Lãi vay phải trả	390.137.022	426.141.440
Tiền bồi thường nhận được cho việc di dời		
Xí nghiệp may Thái Hà	908.045.818	28.898.769.856
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.087.125.938	1.859.218.860
	<hr/>	<hr/>
	6.930.467.188	34.555.861.327
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Đặt cọc dài hạn	2.420.604.850	2.260.604.850
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
Vay ngắn hạn	509.409.424.711	1.123.454.385.414	(1.136.239.187.838)	1.180.140.631	497.804.762.918
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	57.965.057.528	70.470.901.632	(61.380.135.532)	-	67.055.823.628
	567.374.482.239	1.193.925.287.046	(1.197.619.323.370)	1.180.140.631	564.860.586.546

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn. Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	200.469.225.920	84.464.768.296
Khoản vay ngân hàng 2	USD	182.957.862.696	149.154.928.073
Khoản vay ngân hàng 3	USD	114.377.674.302	64.292.887.206
Khoản vay ngân hàng 4	VND	-	131.552.891.106
Khoản vay ngân hàng 5	VND	-	79.943.950.030
		497.804.762.918	509.409.424.711

Khoản vay ngân hàng 3 được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 48.422 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: không) (Thuyết minh 5(a)).

Các khoản vay ngắn hạn khác từ các ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của các ngân hàng trong từng thời kỳ.



Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2026 - 2028	165.472.970.042	117.582.001.551
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2026 - 2029	72.710.866.019	69.207.569.723
Vay cá nhân	VND	2025 - 2030	2.716.000.000	2.567.000.000
			240.899.836.061	189.356.571.274
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(67.055.823.628)	(57.965.057.528)
			173.844.012.433	131.391.513.746

Các khoản vay từ các ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của các ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 236.473 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 229.602 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty từ tiền thưởng phải trả hàng năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo với lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	85.827.259.204	69.367.220.809
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	14.868.223.789	15.444.000.000
Phân loại lại	-	10.000.000.000
Sử dụng trong năm	(13.131.455.290)	(8.983.961.605)
Số dư cuối năm	<u>87.564.027.703</u>	<u>85.827.259.204</u>

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.913.343.334	5.220.028.545
Trích lập trong năm	10.000.000.000	6.500.000.000
Khấu hao trong năm	(619.625.462)	(273.072.132)
Điều chỉnh khác	(219.906.251)	466.386.921
Số dư cuối năm	<u>21.073.811.621</u>	<u>11.913.343.334</u>

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	105.097.319.147	105.079.011.802	533.066.290.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.121.491.926	99.121.491.926
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 24)	-	-	-	41.184.000.000	(41.184.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(15.444.000.000)	(15.444.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	(47.626.134.000)
Số dư tại ngày 1/1/2025	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	146.281.319.147	99.946.369.728	569.117.648.875
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	179.863.709.228	179.863.709.228
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 24)	-	-	-	34.692.522.174	(34.692.522.174)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(14.868.223.789)	(14.868.223.789)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	(47.626.134.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	180.973.841.321	182.623.198.993	686.487.000.314

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	31.750.756	317.507.560.000	31.750.756	317.507.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	32,21
Các cổ đông khác	21.523.358	215.233.580.000	67,79
	31.750.756	317.507.560.000	100

23. Cổ tức

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 với số tiền là 47.626 triệu VND (2024: 47.626 triệu VND).

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập 34.693 triệu VND (2024: 41.184 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2024 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị	31/12/2025	1/1/2025
Vải nhận gia công	Mét	385.263	410.797
Dụng nhận gia công	Mét	1.394.308	1.729.000
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	108.274	163.921

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	2.203.760	57.467.460.733	2.708.966	68.404.088.093
Euro (“EUR”)	408	12.401.738	678	17.687.087
		57.479.862.471	68.421.775.180	

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	80.198.904.006	76.850.885.100
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	73.843.593.780	47.666.782.152
		154.042.497.786
		124.517.667.252

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.003.902.645	26.381.389.240
Trong vòng hai đến năm năm	79.226.879.207	85.043.165.553
Sau năm năm	87.749.659.676	102.493.381.583
	<hr/>	<hr/>
	192.980.441.528	213.917.936.376
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.601.823.095.712	4.247.186.732.785
▪ Cung cấp dịch vụ	44.096.071.903	44.908.124.210
▪ Gia công	357.278.350.865	361.485.167.693
	<hr/>	<hr/>
	5.003.197.518.480	4.653.580.024.688
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(13.423.343.741)
▪ Hàng bán bị trả lại	(29.845.461)	(137.610.713)
	<hr/>	<hr/>
	(29.845.461)	(13.560.954.454)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	5.003.167.673.019	4.640.019.070.234
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	4.103.993.374.473	3.722.399.760.712
Dịch vụ đã cung ứng	24.045.630.938	20.901.250.260
Dịch vụ gia công	340.393.346.661	350.451.658.825
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	110.878.465	(3.205.227.717)
	<hr/>	<hr/>
	4.468.543.230.537	4.090.547.442.080

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	25.652.111.934	20.671.540.895
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.285.580.906	99.300.936.408
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.468.351	15.386.004
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.615.413	834.304.718
	<hr/>	<hr/>
	114.980.776.604	120.822.168.025

29. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	27.791.539.902	28.264.629.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.952.860.445	52.578.868.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.239.304.081	5.847.070.599
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	-	160.359.809
Chi phí tài chính khác	159.979.938	197.302.250
	<hr/>	<hr/>
	74.143.684.366	87.048.229.832

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	88.908.822.289	44.755.089.027
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.212.167.817	5.325.047.116
Chi phí quảng cáo	10.370.831.698	7.386.717.694
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	13.198.407.215	21.630.942.135
Chi phí xuất khẩu	48.201.636.483	43.425.377.528
Chi phí thuê cửa hàng	20.408.165.661	18.129.644.054
Chi phí bán hàng khác	62.408.176.796	46.392.609.135
	<hr/>	<hr/>
	248.708.207.959	187.045.426.689
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	58.226.814.831	73.150.715.902
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.597.300.090	10.105.423.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.950.749.998	37.104.647.457
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.097.524.927)	109.011.711.669
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.000.000.000	6.500.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.330.680.319	16.754.689.287
	<hr/>	<hr/>
	114.008.020.311	252.627.188.194
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Tiền hỗ trợ di dời dự án Thái Hà	5.451.517.021	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	686.492.793	393.506.730
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	477.416.480
Thu nhập khác	841.732.251	945.916.413
	6.979.742.065	1.816.839.623

33. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Các khoản phạt thuế	1.827.452.235	1.465.475.731
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	713.833.350	-
Chi phí khác	3.837.451.761	1.599.242.812
	6.378.737.346	3.064.718.543

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.496.949.968.869	2.332.298.900.794
Chi phí nhân viên	1.207.964.186.697	1.007.430.521.094
Chi phí khấu hao và phân bổ	101.098.063.131	84.371.665.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.430.683.900	890.233.350.281
Chi phí khác	138.012.929.932	85.977.119.847

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.090.789.557	43.157.428.620
Dự phòng thiếu trong những năm trước	391.812.384	46.151.998
	33.482.601.941	43.203.580.618

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.346.311.169	142.325.072.544
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	42.669.262.234	28.465.014.509
Chi phí không được khấu trừ thuế	418.469.249	385.783.743
Biến động các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.313.547.881)	20.641.128.568
Giảm thuế (*)	(5.683.394.045)	(6.334.498.200)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	391.812.384	46.151.998
	33.482.601.941	43.203.580.618

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.483.527.107	10.419.092.833
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.990.703.180	4.067.583.007
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	1.152.767.024	1.002.078.230
Bán hàng hóa	52.809.794.301	13.101.128.099
Chia cổ tức	15.341.097.000	15.341.097.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa	2.526.852	-
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Mua hàng hóa	1.133.091.666	-
<hr/>		
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
	2025 VND	2024 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.440.000.000	1.440.000.000
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.935.122.505	1.935.773.060
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	8.285.907.500	8.478.266.705
Thành viên Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	650.381.200	670.022.785
<hr/>		

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2025	2024
	VND	VND
Chuyển khoản phải trả công nhân viên thành khoản vay	809.000.000	764.000.000
Trả lại khoản vay công nhân viên do người lao động thôi việc	170.000.000	195.000.000
Bù trừ khoản đầu tư vào công ty con với khoản phải trả công ty con đã giải thể	1.097.321.861	-
Lãi vay vốn hóa ghi nhận vào tài sản cố định	1.562.298.322	708.394.716
Lãi tiền gửi nhập gốc	2.943.129.655	762.904.111

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình
Kế toán trưởng



Thần Đức Việt
Tổng Giám đốc